

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP
179A Dương Quảng Hàm, Phường 5, Q.Gò Vấp
MÃ SỐ THUẾ : 0301448324
✻

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2021

Tp.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

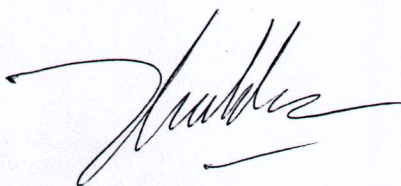
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.593.009.745	60.321.389.916
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.535.917.897	27.727.130.045
1. Tiền	111		2.531.744.120	5.722.956.268
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.004.173.777	22.004.173.777
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.029.280.000	15.029.280.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15.029.280.000	15.029.280.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.246.838.025	16.934.735.952
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	6.252.381.419	17.276.523.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	225.000.000	520.870.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.303.250.277	1.671.135.968
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.533.793.671)	(2.533.793.671)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.633.680.034	497.740.000
1. Hàng tồn kho	141		2.633.680.034	497.740.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.8	147.293.789	132.503.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82.489.962	126.685.596
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		64.803.827	5.818.323
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.427.544.962	47.508.092.823
(200 = 210 + 220 + 240 +250 +260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.9	45.731.492.538	44.434.860.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221		45.731.492.538	44.434.860.184
- Nguyên giá	222		86.160.165.483	81.737.420.027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.428.672.945)	(37.302.559.843)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.10	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	2.461.825.114	2.461.825.114
- Nguyên giá	231		4.512.869.436	4.512.869.436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.051.044.322)	(2.051.044.322)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	-	12.654.545
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	12.654.545
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	1.234.227.310	598.752.980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.234.227.310	598.752.980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.020.554.707	107.829.482.739

NGUỒN VỐN	Mã số			
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		46.213.167.384	57.862.142.228
I. Nợ ngắn hạn	310		41.309.394.658	54.708.369.502
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.962.560.070	3.414.447.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	225.004.000	223.420.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	743.255.135	4.374.129.479
4. Phải trả người lao động	314	V.17	13.956.828.121	23.786.865.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	-	14.432.543
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20a	2.225.562.938	1.771.743.752
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	9.400.853.406	4.920.373.425
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.22	12.795.330.988	16.202.957.288
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.903.772.726	3.153.772.726
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	1.558.500.000	1.558.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn dài hạn	338	V.21b	2.155.000.000	405.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.23	1.190.272.726	1.190.272.726
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.807.387.323	49.967.340.511
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	50.345.562.209	47.505.515.397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.013.180.504	30.013.180.504
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.745.929.538	3.745.929.538
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.586.452.167	13.746.405.355
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.747.876.426	13.746.405.355
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.838.575.741	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.461.825.114	2.461.825.114
1. Nguồn kinh phí	431	V.25	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.26	2.461.825.114	2.461.825.114
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		99.020.554.707	107.829.482.739

Kế toán trưởng




Lê Thành Tín



Ngày 14 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Võ Quang Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2021**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.918.426.544	72.762.287.675
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		59.918.426.544	72.762.287.675
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	50.345.235.031	62.630.712.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.573.191.513	10.131.575.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	315.776.941	434.229.943
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	370.351.924	458.827.422
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		370.351.924	458.827.422
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.760.778.673	4.955.294.930
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4.757.837.857	5.151.682.887
11. Thu nhập khác	31	VI.6	40.381.819	358.798.187
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	84.458.743
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		40.381.819	274.339.444
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4.798.219.676	5.426.022.331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	959.643.935	1.096.107.124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.838.575.741	4.329.915.207
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thành Tín

Ngày 14 tháng 07 năm 2021

GIÁM ĐỐC



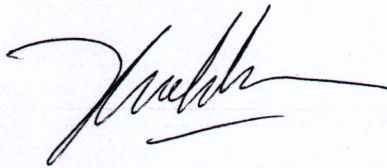
Võ Quang Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76.011.882.365	84.615.547.930
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-19.909.819.440	-27.947.272.765
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-36.761.205.430	-40.493.219.813
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-384.784.467	-458.827.422
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1.196.384.123	-2.045.393.881
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.066.606.184	4.937.632.536
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-23.950.420.778	-17.470.838.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.875.874.311	1.137.628.423
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-16.454.547	-8.181.818
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	-10.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-17.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		624.041.513	949.833.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		607.586.966	-15.069.257.094
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-4.674.673.425	-6.739.111.860
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.674.673.425	-6.739.111.860
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-1.191.212.148	-20.670.740.531
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.727.130.045	56.633.435.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26.535.917.897	35.962.695.334

Kế toán trưởng

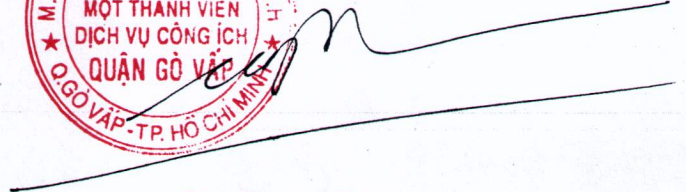


Lê Thành Tín

Ngày 14 tháng 07 năm 2021



Giám đốc



Võ Quang Sơn

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC
ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DN

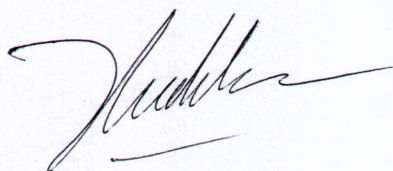
Đơn vị chủ sở hữu: UBND Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận Gò Vấp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH 6 THANG· NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	3.308.032.053	4.057.755.241	6.687.335.986	678.451.308
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.712.493.094	3.095.111.306	4.581.668.171	225.936.229
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	754.059.094	959.643.935	1.196.384.123	517.318.906
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	0
7	Thuế Nhà đất	17	-	-	-	0
8	Các khoản thuế khác	19	841.479.865	3.000.000	909.283.692	(64.803.827)
	<i>Thuế môn bài</i>		-	3.000.000	3.000.000	-
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		841.479.865	0	906.283.692	(64.803.827)
II	Các khoản phải nộp khác	30	1.060.279.103	2.699.841.226	3.760.120.329	0
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Tiền thuê đất trong nam	32		2.694.022.903	2.694.022.903	0
3	Các khoản phải nộp nhà SHNN	33	1.066.097.426		1.066.097.426	0
4	Thu điều tiết		-	-	-	-
5	Các khoản nộp phạt					-
6	Các khoản khác		(5.818.323)	5.818.323		0
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	4.368.311.156	6.757.596.467	10.447.456.315	678.451.308

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín

Ngày 14 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Võ Quang Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ công ích.
- Ngành nghề kinh doanh** : Hoạt động kinh doanh phục vụ công ích xã hội.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** : không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 348 người lao động và 07 viên chức quản lý đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

9. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Mẫu B 09-DN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt tại quỹ	367.791.578	206.926.159
Tiền gửi ngân hàng	2.163.952.542	5.516.030.109
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	<u>24.004.173.777</u>	<u>22.004.173.777</u>
Cộng	<u>26.535.917.897</u>	<u>27.727.130.045</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2020</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>15.029.280.000</u>	<u>15.029.280.000</u>
Cộng	<u>15.029.280.000</u>	<u>15.029.280.000</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Công ty cổ phần cấp nước Gia Định	123.291.062	123.291.062
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Gò Vấp:	2.551.150.976	3.496.618.000
<i>CT Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Văn Dung P6, GV</i>		971.296.000
<i>CT chống ngập 183 Nguyễn Văn Khôi P5 GV</i>		441.700.000
<i>CT chống ngập đường số 1 P14 GV</i>		253.996.000
<i>CT chống ngập khu phố 1, P13, GV</i>		441.203.000
<i>SC cải tạo trụ sở UBND Phường 5 quận Gò Vấp</i>		733.451.000
<i>SC cải tạo TT Bồi dưỡng chính trị quận Gò Vấp</i>		654.972.000
- Phòng Tài nguyên môi trường quận Gò Vấp		6.648.924.048
- Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Gò Vấp		2.490.931.825
- Phòng Quản lý đô thị quận Gò Vấp	119.005.000	1.049.253.102
- Công ty cổ phần TaCa	189.000.000	
- Ủy ban nhân dân phường 12 quận Gò Vấp	25.380.831	25.380.831
- Công ty TNHH XD TM SX XNK Đại Kim Tượng	102.687.940	102.687.940
- Công ty CP Đầu tư và XD Tài Anh	122.320.000	122.320.000
- Công ty TNHH Nguyễn Gia Huy	254.100.000	254.100.000
- Ông Phạm Văn Thành	33.000.000	33.000.000
- Bưu điện Trung tâm Gia Định		200.734.973
- Các khách hàng khác	198.651.939	195.488.203
- Các khoản phải thu đã trích lập dự phòng	<u>2.533.793.671</u>	<u>2.533.793.671</u>
Cộng	<u>6.252.381.419</u>	<u>17.276.523.655</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Mẫu B 09-DN

4. Trả trước cho người bán

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Hồng Đức		100.470.000
- Công ty Du lịch Viettravel		360.000.000
- Công ty TNHH XD Nam Bắc Phú		43.900.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương		16.500.000
- Cty TNHH MTV Sơn Sang	42.000.000	
- Công ty TNHH May và Trang bị BHLĐ Huy Trường	183.000.000	
Cộng	<u>225.000.000</u>	<u>520.870.000</u>

5. Phải thu khác**a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải thu đội vận chuyển	486.532.327	371.385.872
Phải thu cổ phần hoá	599.580.000	599.580.000
Phải thu đội môi trường	80.858.070	80.858.070
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	308.264.572
Tạm ứng chi phí cho cán bộ công nhân viên	52.000.000	52.000.000
Ký quỹ Công ty TNHH nước uống tinh khiết Sài Gòn	700.000	700.000
Chi phí quản tài viên khởi kiện Công ty Thương nghiệp Tổng hợp	10.000.000	10.000.000
Tiền thuê chung cư Khang Gia		172.634.182
Bà Phan Thị Cang (407 lô A CC P5, Gò Vấp)	43.841.280	43.841.280
Các khoản phải thu khác	29.738.600	31.871.992
Cộng	<u>1.303.250.277</u>	<u>1.671.135.968</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát	1.519.693.780	1.519.693.780
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát Lộc	214.099.891	214.099.891
Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp	800.000.000	800.000.000
Cộng	<u>2.533.793.671</u>	<u>2.533.793.671</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	2.633.680.034	497.740.000
Cộng	<u>2.633.680.034</u>	<u>497.740.000</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Mẫu B 09-DN

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	82.489.962	126.685.596
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	64.803.827	5.818.323
Cộng	<u>147.293.789</u>	<u>132.503.919</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá						
Tại 01/01/2021	24.074.336.345	299.250.049	317.792.045	56.544.406.588	501.635.000	81.737.420.027
Tăng trong năm						
Mua sắm mới			-	4.422.745.456		4.422.745.456
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Tăng khác						-
- Điều chỉnh trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						
Tại 30/06/2021	<u>24.074.336.345</u>	<u>299.250.049</u>	<u>317.792.045</u>	<u>60.967.152.044</u>	<u>501.635.000</u>	<u>86.160.165.483</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại 01/01/2021	8.746.808.267	175.993.336	203.103.728	27.792.759.100	383.895.412	37.302.559.843
Khấu hao trong năm	443.667.714	29.083.344	17.680.122	2.627.744.420	7.937.502	3.126.113.102
Tại 30/06/2021	<u>9.190.475.981</u>	<u>205.076.680</u>	<u>220.783.850</u>	<u>30.420.503.520</u>	<u>391.832.914</u>	<u>40.428.672.945</u>
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2021	15.327.528.078	123.256.713	114.688.317	28.751.647.488	117.739.588	44.434.860.184
Tại 30/06/2021	<u>14.883.860.364</u>	<u>94.173.369</u>	<u>97.008.195</u>	<u>30.546.648.524</u>	<u>109.802.086</u>	<u>45.731.492.538</u>

Một số phương tiện vận tải được đem đi thế chấp cho các khoản vay, chi tiết như sau:

- 05 xe ô tô ép rác mang biển số 51C-789.09 và 51C-787.82 và 51E-041.45 và 51E-041.52 và 50H-084.90, có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 12.250.304.092 VND và 7.944.923.200 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Mẫu B 09-DN

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2021			-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại 30/06/2021	-	-	-

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu Nhà nước đang giao cho Công ty quản lý và khai thác hộ Nhà nước. Trong đó, có một số căn hộ chung cư để phục vụ cho mục đích bán trả góp, hỗ trợ di dời tái định cư.

11. Nguyên giá

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2021	4.512.869.436	2.051.044.322	2.461.825.114
Khấu hao trong năm	-		
Bán nhà trong năm			
Phân loại lại	-	-	-
Tại 30/06/2021	4.512.869.436	2.051.044.322	2.461.825.114

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh tăng năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	12.654.545	4.410.090.911	4.422.745.456	-
Cộng	12.654.545	4.410.090.911	4.422.745.456	-

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí trả trước CCDC (dài hạn)	372.207.593	-	140.799.564	231.408.029
Chi phí trả trước (dài hạn)	226.545.387	1.477.241.146	700.967.252	1.002.819.281
Cộng	372.207.593	1.477.241.146	841.766.816	1.234.227.310

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
- Công ty cổ phần Đầu tư XD BMT		804.576.620
- Công ty TNHH MTV XDDVTM Phát Tràn	204.776.110	204.776.110
- Công ty TNHH XD Nam Bắc Phú	71.534.000	
- Công ty TNHH SXTMDV Sơn Phạm		246.400.000
- Công ty TNHH XD Diễn Châu		975.138.616
- Công ty CP TVTM&XD Việt Thành	148.690.960	148.690.960

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Mẫu B 09-DN

- Công ty TNHH TV TKXD Vũ Hồ		558.663.297
- Công ty CP kiểm định xây dựng Thiên Thành	-	32.318.219
- Công ty TNHH TM XD DV Đại Kim Phát		102.135.737
- Công ty TNHH PT Năng lượng		79.728.000
- Công ty TNHH MTV Vân Hà Bến Hải		262.020.000
- Nhà máy bê tông đúc sẵn Hùng Vương	21.989.000	
- Công ty TNHH XD Giải pháp cấp thoát nước Sài Gòn	358.253.500	
- Công ty TNHH DV TM ĐT XD Ân Hoàng Thành	1.157.316.500	
Cộng	1.962.560.070	3.414.447.559

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Thu tiền thu gom vận chuyển rác	15.004.000	13.420.000
- Ủy ban nhân dân phường 12	170.000.000	170.000.000
- Ủy ban nhân dân phường 9	10.000.000	10.000.000
- Ủy ban nhân dân phường 4	30.000.000	30.000.000
- Ủy ban nhân dân phường 4	30.000.000	30.000.000
Cộng	225.004.000	223.420.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	225.936.229	1.712.493.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp	517.318.906	754.059.094
Thuế thu nhập cá nhân		841.479.865
Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN		1.066.097.426
Cộng	743.255.135	4.374.129.479

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/06/2021</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.712.493.094	5.559.299.588	7.045.856.453	225.936.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp	754.059.094	959.643.935	1.196.384.123	517.318.906
Thuế thu nhập cá nhân	841.479.865		906.283.692	(64.803.827)
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.694.022.903	2.694.022.903	-
Các loại thuế khác		8.818.323	8.818.323	-
Phí vệ sinh môi trường				-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Mẫu B 09-DN

Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà	1.066.097.426	1.066.097.426	-
Cộng (*)	4.374.129.479	9.221.784.749	12.917.462.920
			678.451.308

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Dịch vụ tang lễ, chăm sóc cây xanh : Không chịu thuế
- Dịch vụ vệ sinh, thoát nước đường phố và các hoạt động khác : 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Theo hướng dẫn của công văn số 6047/UBND-CNN ngày 13/11/2013 về việc quản lý, sử dụng tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu đang tạm giao cho các công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước quản lý giữ hộ thì: tiền thu được từ việc cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước sau khi khấu trừ chi phí quản lý và các chi phí hợp lệ khác được nộp vào một mục riêng của ngân sách thành phố (áp dụng từ năm tài chính 2013).

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

17. Phải trả cho người lao động

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả viên chức quản lý	401.556.546	640.192.381
Phải trả người lao động	13.555.271.575	23.146.673.075
Cộng	13.956.828.121	23.786.865.456

Công ty thực hiện trích quỹ lương năm 2020 cho người lao động và viên chức quản lý theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012, Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ. Chi tiết quỹ lương trích trong năm như sau:

	Năm 2021
Quỹ lương kế hoạch của người quản lý	3.058.000.008
Quỹ thù lao kế hoạch của người quản lý Công ty	72.000.000
Quỹ lương kế hoạch của người lao động	69.602.828.988
Cộng	72.732.828.996

18. Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
a.Ngắn hạn		14.432.543
Tổng cộng	-	14.432.543

19. Doanh thu chưa thực hiện

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Mẫu B 09-DN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Hợp tác kinh doanh	-	-
Tổng cộng	-	-

20. Phải trả khác**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Kinh phí công đoàn	138.998.028	137.203.368
- BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	735.880.811	
- Khoản phải nộp về ngân sách		
- Phải trả ngân sách (tiền bán nhà chung cư)	459.700.000	459.700.000
- Các khoản phải hoàn thuế cho các đội	76.884.660	139.042.529
- Phải trả các đội thi công	252.794.439	648.704.780
- Giữ xe làng hoa (phải nộp)	232.667.453	232.667.453
- Hoàn trả tiền thu gom rác y tế	40.960.000	40.960.000
- Tiền lãi cho thuê chung cư Khang Gia, An Sương	149.823	121.072
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng	172.319.354	44.647.420
- Thu hỗ trợ theo QĐ 1616 của Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng	3.807.231	3.807.231
- Thu di dời đồng hồ điện theo QĐ 4773/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	6.238.207	
- Phí khử trùng của công tác bốc mộ	20.700.000	20.700.000
- Phải trả ngân sách (quản lý hộ nhà chung cư Khang Gia, An Sương)		
- Tiền lãi trả góp chung cư Khang Gia, An Sương	491.512	348.619
- Bà Phan Thị Cang (407 lô A CC P5, Gò Vấp)	43.841.280	43.841.280
- Các khoản phải thu khác	40.130.140	-
Cộng	<u>2.225.562.938</u>	<u>1.771.743.752</u>

b. Phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Nhà 96 Nguyễn Thượng Hiền, phường 1, GV	10.000.000	10.000.000
- Trường THPT Lý Thái Tổ	63.000.000	63.000.000
- Công ty Cổ phần Ta Ca	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư Hoàng Gia	400.000.000	400.000.000
- Công ty TNHH MTV Bông đá mini Phạm Phú Quý	80.000.000	80.000.000
- Các khách hàng khác	5.500.000	5.500.000
Cộng	<u>1.558.500.000</u>	<u>1.558.500.000</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Mẫu B 09-DN

21. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2021		Phát sinh trong năm		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 (a)	1.005.800.000	1.005.800.000	350.000.000	760.100.000	595.700.000	595.700.000
Nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ Bảo vệ Môi trường TP HCM	3.914.573.425	3.914.573.425	8.805.153.406	3.914.573.425	8.805.153.406	8.805.153.406
Cộng	4.920.373.425	4.920.373.425	9.155.153.406	4.674.673.425	9.400.853.406	9.400.853.406

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Mẫu B 09-DN

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 01/01/2021		Phát sinh trong năm		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (*)	405.000.000	405.000.000	1.750.000.000		2.155.000.000	2.155.000.000
Cộng	405.000.000	405.000.000	-	-	2.155.000.000	2.155.000.000

Chi tiết khoản vay dài hạn:

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 04-2016/HĐTD-QBVMТ ngày 26 tháng 8 năm 2016 với số tiền vay 3.500.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 6.023.000.000

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-2017/HĐTD-QBVMТ ngày 14 tháng 9 năm 2017 với số tiền vay 2.700.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư mua sắm 02 xe quét hút". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 4.172.000.000 đồng

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 01-2021/HĐTD-QBVMТ ngày 26 tháng 02 năm 2021 với số tiền vay 2.100.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư mua sắm 01 xe ô tô chở rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 01 xe ô tô chở rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 3.223.000.000 đồng

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2021	Số tiền vay trong quý	Thanh toán trong quý	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2021
trường TP Hồ Chí Minh	405.000.000	1.750.000.000	-	-	2.155.000.000
Cộng	405.000.000	1.750.000.000	-	-	2.155.000.000

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	6 Tháng năm 2021	6 Tháng năm 2020
Số dư tại ngày 01/01	16.202.957.288	2.550.341.663
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế		9.694.562.805
Tăng khác	36.000.000	35.000.000
Chi quỹ trong năm	3.443.626.300	2.239.750.388
Số dư tại ngày 30/06 (*)	12.795.330.988	10.040.154.080

23.**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	6 Tháng năm 2021	6 Tháng năm 2020
Số dư tại ngày 01/01	1.190.272.726	690.272.726
Tăng		
Giảm		
Số dư tại ngày 30/06	1.190.272.726	690.272.726

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Mẫu B 09-DN

24. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2020	30.013.180.504	630.317.088	22.419.493.163	53.062.990.755
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	4.329.915.207	4.329.915.207
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.694.562.805)	(9.694.562.805)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Tại 30/06/2020	30.013.180.504	630.317.088	17.054.845.565	47.698.343.157
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2021	30.013.180.504	3.745.929.538	13.746.405.355	47.505.515.397
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	3.838.575.741	3.838.575.741
Lợi nhuận còn lại sau khi trừ thuế TNDN phải nộp	-	-	(998.528.929)	(998.528.929)
Tại 30/06/2021	30.013.180.504	3.745.929.538	16.586.452.167	50.345.562.209

25. Nguồn kinh phí

	30/06/2021	01/01/2021
Nguồn kinh phí đã hình thành TCSD	2.461.825.114	2.461.825.114
Cộng	2.461.825.114	2.461.825.114

26. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Có danh mục đính kèm)

	6 Tháng năm 2021	6 Tháng năm 2020
Số đầu năm	2.461.825.114	2.546.036.614
Giá trị nhận bàn giao	-	-
Giá trị tài sản đã bán trong năm	-	-
Số cuối năm	2.461.825.114	2.546.036.614

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Mẫu B 09-DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>6 Tháng năm 2021</u>	<u>6 Tháng năm 2020</u>
Tổng doanh thu		
- Doanh thu hoạt động vận chuyển, vệ sinh đô thị	29.683.209.011	29.404.815.189
- Doanh thu chăm sóc cây xanh, duy tu thoát nước, giao thông	25.416.271.348	24.620.963.663
- Doanh thu hoạt động cho thuê nhà thuộc SHNN, CC	1.480.382.620	1.446.500.666
- Doanh thu hoạt động dịch vụ tang lễ và lưu cốt	196.072.730	181.300.002
- Doanh thu hoạt động duy tu - xây dựng		14.273.930.877
- Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	2.226.999.998	1.926.818.182
- Doanh thu hoạt động thiết kế	152.974.488	132.727.284
- Doanh thu giữ xe Làng hoa	479.372.717	506.227.269
- Doanh thu hoạt động khác	207.194.540	269.004.543
- Doanh thu cho thuê CC Khang Gia	75.949.092	
Doanh thu thuần	<u>59.918.426.544</u>	<u>72.762.287.675</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>6 Tháng năm 2021</u>	<u>6 Tháng năm 2020</u>
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	50.345.235.031	62.630.712.379
Cộng	<u>50.345.235.031</u>	<u>62.630.712.379</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>6 Tháng năm 2021</u>	<u>6 Tháng năm 2020</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	315.776.941	434.229.943
Cộng	<u>315.776.941</u>	<u>434.229.943</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>6 Tháng năm 2021</u>	<u>6 Tháng năm 2020</u>
Chi phí lãi vay	370.351.924	458.827.422
Cộng	<u>370.351.924</u>	<u>458.827.422</u>

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Mẫu B 09-DN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>6 Tháng năm 2021</u>	<u>6 Tháng năm 2020</u>
Cộng	4.760.778.673	4.955.294.930

6. Thu nhập khác

	<u>6 Tháng năm 2021</u>	<u>6 Tháng năm 2020</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		284.636.364
Các khoản thu nhập khác	40.381.819	74.161.823
Cộng	40.381.819	358.798.187

7. Chi phí khác

	<u>6 Tháng năm 2021</u>	<u>6 Tháng năm 2020</u>
Chi phí khác	-	84.458.743
Cộng	-	84.458.743

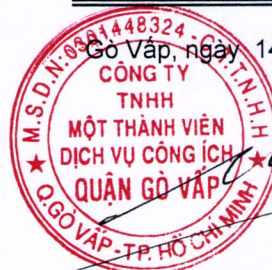
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	<u>6 Tháng năm 2021</u>	<u>6 Tháng năm 2020</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.798.219.676	5.426.022.331
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	54.513.288
- Phạt tiền chậm nộp thuế		54.513.288
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.798.219.676	5.480.535.619
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	959.643.935	1.096.107.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	959.643.935	1.096.107.124

Người lập biểu



Gò Vấp, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Võ Quang Sơn
Giám đốc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2021 đến tháng 06/2021

ĐVT : VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	206.926.159		7.509.607.759	7.348.742.340	367.791.578	
1111	Tiền mặt VND	206.926.159		7.509.607.759	7.348.742.340	367.791.578	
112	Tiền gửi ngân hàng	5.516.030.109		149.853.915.181	153.205.992.748	2.163.952.542	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	5.516.030.109		149.853.915.181	153.205.992.748	2.163.952.542	
112102	Bảo lãnh dự thầu các công trình	113.876			112	113.988	
1121020	Bảo lãnh dự thầu các công trình - NH Công Thương	113.876			112	113.988	
112104	Tiền gửi NH Công thương	4.124.273.499		97.467.430.281	99.600.844.102	1.990.859.678	
1121040	Tiền gửi NH Công Thương - TKTT	3.901.533.558		91.262.225.477	93.424.594.488	1.739.164.547	
112104CC	Tiền gửi NH Công Thương - Chung Cư	222.739.941		6.205.204.804	6.176.249.614	251.695.131	
112106	Tiền gửi NHNN Bắc Sài Gòn	1.241.802			600	1.242.402	
112107	Tiền gửi NH TMCP An Bình	107.515			0	107.515	
1121BIDV	Tiền gửi NH BIDV	4.571.302			4.523	132.000	4.443.825
1121HD	Tiền gửi ngân hàng HD Bank	675.797			0	675.797	
1121NA	Tiền gửi ngân hàng Nam Á	1.372.364.031			52.386.475.773	53.590.304.753	168.535.051
1121TP	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Nguyễn O	12.682.287			3.892	12.686.179	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.033.453.777			32.000.000.000	30.000.000.000	39.033.453.777
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	37.033.453.777			32.000.000.000	30.000.000.000	39.033.453.777

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	22.004.173.777		32.000.000.000	30.000.000.000	24.004.173.777	
128114	Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương	12.004.173.777		18.000.000.000	17.000.000.000	13.004.173.777	
12811NA	Tiền gửi có kỳ hạn NH Nam Á	10.000.000.000		14.000.000.000	13.000.000.000	11.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	15.029.280.000				15.029.280.000	
128124	Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương	14.600.000.000				14.600.000.000	
12812BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn NH BIDV	429.280.000				429.280.000	
131	Phải thu khách hàng	17.276.523.655	223.420.000	64.999.701.129	76.025.427.365	6.252.381.419	225.004.000
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	17.276.523.655	223.420.000	64.999.701.129	76.025.427.365	6.252.381.419	225.004.000
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	17.276.523.655	223.420.000	64.999.701.129	76.025.427.365	6.252.381.419	225.004.000
13111BM	Phải thu tiền bốc mộ		210.000.000				210.000.000
13111DT	Phải thu của khách hàng duy tu	1.119.967.893				1.119.967.893	
13111KHAC	Phải thu khác			2.494.120.000	2.301.920.000	192.200.000	
13111MT	Phải thu của đội môi trường	3.578.066.359		27.768.251.235	29.643.043.695	1.703.273.899	
13111QLNO	Phải thu của khách hàng quản lý nhà	1.033.734.973		1.711.964.897	1.908.405.254	837.294.616	
13111TK	Phải thu của khách hàng thiết kế	104.876.566		175.035.103	279.911.669		
13111TL	Phải thu của khách hàng Nhà Tang Lễ			198.800.000	198.800.000		
13111VC1	Phải thu của khách hàng vận chuyển 1	5.417.282.582		11.746.064.469	17.163.347.051		
13111VC2	phải thu của khách hàng đội vận chuyển 2	2.212.901.611				2.212.901.611	
13111VS	Phải thu của khách hàng đội vệ sinh	3.809.693.671	13.420.000	20.905.465.425	24.529.999.696	186.743.400	15.004.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.464.188.282	2.464.188.282		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			2.464.188.282	2.464.188.282		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			2.464.188.282	2.464.188.282		
133111	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ: HĐ SXKD			2.464.188.282	2.464.188.282		
138	Phải thu khác	1.445.801.786		4.130.376.486	4.365.758.135	1.250.550.277	40.130.140
1385	Phải thu về cổ phần hóa	599.580.000				599.580.000	
13852	Phải thu về cổ phần hóa: dài hạn	599.580.000				599.580.000	
1388	Phải thu khác	846.221.786		4.130.376.486	4.365.758.135	650.970.277	40.130.140
13881	Phải thu ngắn hạn khác	802.380.506		4.130.376.486	4.365.758.135	607.128.997	40.130.140
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	802.380.506		4.130.376.486	4.365.758.135	607.128.997	40.130.140
138811CX	Phải thu của đội Cây xanh			2.934.379.761	2.934.379.761		
138811KHA	Phải thu khác	41.871.992		558.299.000	600.562.532	39.738.600	40.130.140
138811MT	Phải thu của đội Môi Trường	80.858.070				80.858.070	
138811NH	Phải thu tiền Ngân hàng	308.264.572		0	308.264.572		
138811VC	Phải thu của đội Vận chuyển	371.385.872		637.697.725	522.551.270	486.532.327	
13882	Phải thu dài hạn khác	43.841.280				43.841.280	
138821	Phải thu dài hạn khác: HĐ SXKD	43.841.280				43.841.280	
138821CC	Phải thu Nhà chung cư	43.841.280				43.841.280	
141	Tạm ứng	52.000.000	648.704.780	2.466.687.035	2.070.776.694	52.000.000	252.794.439
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	52.000.000	648.704.780	2.466.687.035	2.070.776.694	52.000.000	252.794.439
153	Công cụ, dụng cụ			80.782.909	80.782.909		
1531	Công cụ, dụng cụ			78.593.909	78.593.909		
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế			2.189.000	2.189.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15341	Thiết bị, phụ tùng thay thế: ngắn hạn			2.189.000	2.189.000		
154	Chi phí SXKD dở dang	497.740.000		48.366.337.247	46.230.397.213	2.633.680.034	
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn	497.740.000		48.366.337.247	46.230.397.213	2.633.680.034	
15413	Chi phí đội môi trường	497.740.000		21.542.903.875	19.406.963.841	2.633.680.034	
15414	Chi phí đội vận chuyển 1			11.362.560.983	11.362.560.983		
15416	Chi phí đội vệ sinh			15.460.872.389	15.460.872.389		
211	Tài sản cố định hữu hình	81.737.420.027		4.422.745.456		86.160.165.483	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	24.074.336.345				24.074.336.345	
2112	Máy móc, thiết bị	317.792.045				317.792.045	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	56.544.406.588		4.422.745.456		60.967.152.044	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	501.635.000				501.635.000	
2118	Tài sản cố định khác	299.250.049				299.250.049	
214	Hao mòn tài sản cố định		39.353.604.165	0	3.126.113.102		42.479.717.267
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		37.302.559.843	0	3.126.113.102		40.428.672.945
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		8.746.808.259	0	443.667.714		9.190.475.973
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		203.103.728	0	17.680.122		220.783.850
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		27.792.759.101	0	2.627.744.420		30.420.503.521
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		383.895.419	0	7.937.502		391.832.921
21418	Hao mòn TSCĐ khác		175.993.336	0	29.083.344		205.076.680
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		2.051.044.322				2.051.044.322
21473	Hao mòn bất động sản đầu tư: Nhà & quyền sử dụng		2.051.044.322				2.051.044.322

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
217	Bất động sản đầu tư	4.512.869.436				4.512.869.436	
2171	Bất động sản đầu tư: cho thuê	4.512.869.436				4.512.869.436	
21713	Bất động sản đầu tư: Nhà và quyền sử dụng đất	4.512.869.436				4.512.869.436	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.533.793.671				2.533.793.671
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2.533.793.671				2.533.793.671
22931	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		2.533.793.671				2.533.793.671
241	Xây dựng cơ bản dở dang	12.654.545		4.410.090.911	4.422.745.456		
2411	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ	12.654.545		4.410.090.911	4.422.745.456		
242	Chi phí trả trước	725.438.576		1.555.296.783	964.018.087	1.316.717.272	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	126.685.596		78.055.637	122.251.271	82.489.962	
24212	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	126.685.596		78.055.637	122.251.271	82.489.962	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	598.752.980		1.477.241.146	841.766.816	1.234.227.310	
24222	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	372.207.593		0	140.799.564	231.408.029	
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác	226.545.387		1.477.241.146	700.967.252	1.002.819.281	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	700.000				700.000	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	700.000				700.000	
331	Phải trả cho người bán	520.870.000	3.414.447.559	23.729.947.700	22.573.930.211	225.000.000	1.962.560.070
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	520.870.000	3.414.447.559	23.729.947.700	22.573.930.211	225.000.000	1.962.560.070
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	520.870.000	3.414.447.559	23.729.947.700	22.573.930.211	225.000.000	1.962.560.070
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	520.870.000	3.414.447.559	23.729.947.700	22.573.930.211	225.000.000	1.962.560.070
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.818.323	4.374.129.479	12.911.644.597	9.221.784.749	64.803.827	743.255.135

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.712.493.094	7.045.856.453	5.559.299.588		225.936.229
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1.712.493.094	7.045.856.453	5.559.299.588		225.936.229
333111	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: HĐ SXKD		1.712.493.094	7.045.856.453	5.559.299.588		225.936.229
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		754.059.094	1.196.384.123	959.643.935		517.318.906
3335	Thuế thu nhập cá nhân		841.479.865	906.283.692		64.803.827	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			2.694.022.903	2.694.022.903		
33372	Tiền thuê đất			2.694.022.903	2.694.022.903		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
33388	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	5.818.323	1.066.097.426	1.066.097.426	5.818.323		
33392	Các khoản phí, lệ phí		1.066.097.426	1.066.097.426			
33393	Các khoản phải nộp khác	5.818.323		0	5.818.323		
334	Phải trả người lao động		23.786.865.456	35.749.146.652	25.919.109.317		13.956.828.121
3341	Phải trả công nhân viên (Lương cơ bản)		992.421.955	13.776.499.605	13.806.629.648		1.022.551.998
334101	Phải trả công nhân viên - Người lao động		959.053.610	13.392.013.076	13.421.703.048		988.743.582
3341VC	Phải trả công nhân viên - Người quản lý công ty		33.368.345	384.486.529	384.926.600		33.808.416
3342	Phải trả công nhân viên (Lương hiệu quả)		22.604.408.651	20.841.021.447	10.992.161.319		12.755.548.523
334201	Phải trả công nhân viên - Người lao động		21.997.584.615	19.859.806.049	10.250.021.827		12.387.800.393
3342VC	Phải trả công nhân viên - Người quản lý công ty		606.824.036	981.215.398	742.139.492		367.748.130
3343	Phải trả công nhân viên		190.034.850	1.131.625.600	1.120.318.350		178.727.600
335	Chi phí phải trả		14.432.543	14.432.543			

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		14.432.543	14.432.543			
33511	Chi phí phải trả:lãi vay		14.432.543	14.432.543			
338	Phải trả, phải nộp khác	172.634.182	1.079.197.692	11.690.958.558	12.673.192.127		1.888.797.079
3382	Kinh phí công đoàn		137.203.368	274.729.467	276.524.127		138.998.028
3383	Bảo hiểm xã hội			3.544.920.350	4.142.265.475		597.345.125
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			137.526.090	276.061.776		138.535.686
3387	Doanh thu chưa thực hiện			818.181.818	818.181.818		
33871	Doanh thu chưa thực hiện: ngắn hạn			818.181.818	818.181.818		
338711	Doanh thu ngắn hạn nhận trước			818.181.818	818.181.818		
3388	Phải trả, phải nộp khác	172.634.182	941.994.324	6.915.600.833	7.160.158.931		1.013.918.240
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	172.634.182	941.994.324	6.915.600.833	7.160.158.931		1.013.918.240
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD	172.634.182	941.994.324	6.915.600.833	7.160.158.931		1.013.918.240
338811CC	Phải trả, phải nộp nhà chung cư		459.700.000				459.700.000
338811HT	Thuế GTGT phải trả		139.042.529	62.157.869			76.884.660
338811KHA	Phải trả , phải nộp khác	172.634.182	343.251.795	6.853.442.964	7.160.158.931		477.333.580
341	Vay và nợ thuê tài chính		5.369.214.705	4.674.673.425	10.905.153.406		11.599.694.686
3411	Các khoản đi vay		5.369.214.705	4.674.673.425	10.905.153.406		11.599.694.686
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn		4.920.373.425	4.674.673.425	9.155.153.406		9.400.853.406
341111	Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam		4.920.373.425	4.674.673.425	9.155.153.406		9.400.853.406
34112	Các khoản đi vay: dài hạn		448.841.280	0	1.750.000.000		2.198.841.280
341121	Các khoản đi vay dài hạn: tiền Việt Nam		405.000.000	0	1.750.000.000		2.155.000.000

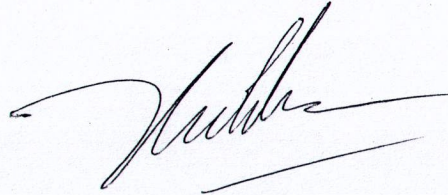
Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
341123	Các khoản đi vay dài hạn: tiền Việt Nam không công nợ		43.841.280				43.841.280
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1.558.500.000				1.558.500.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn		1.558.500.000				1.558.500.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.202.957.288	3.443.626.300	36.000.000		12.795.330.988
3531	Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ban điều hành		680.510.784	35.000.000			645.510.784
3532	Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi công ty		15.522.446.504	3.408.626.300	36.000.000		12.149.820.204
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.190.272.726				1.190.272.726
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.190.272.726				1.190.272.726
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.013.180.504				30.013.180.504
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		30.013.180.504				30.013.180.504
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.013.180.504				30.013.180.504
411111	Vốn góp của công ty mẹ		30.013.180.504				30.013.180.504
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.745.929.538				3.745.929.538
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.746.405.355	38.263.044.032	41.103.090.844		16.586.452.167
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		13.746.405.355	998.528.929			12.747.876.426
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			37.264.515.103	41.103.090.844		3.838.575.741
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.461.825.114				2.461.825.114
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			59.918.426.544	59.918.426.544		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			59.918.426.544	59.918.426.544		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên ngoài			59.918.426.544	59.918.426.544		
511313	Doanh thu đội môi trường			25.623.465.888	25.623.465.888		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511314	Doanh thu đội vận chuyển 1			10.678.240.427	10.678.240.427		
511316	Doanh thu đội vệ sinh			19.004.968.584	19.004.968.584		
511317	Doanh thu nhà tang lễ			196.072.730	196.072.730		
511318	Doanh thu XN thiết kế			152.974.488	152.974.488		
51131HT	Doanh thu hợp tác kinh doanh			2.226.999.998	2.226.999.998		
51131KG	Doanh thu cho thuê CC Khang Gia			75.949.092	75.949.092		
51131LH	Doanh thu Làng hoa			479.372.717	479.372.717		
51131N1	Doanh thu nhà kinh doanh			946.610.973	946.610.973		
51131N2	Doanh thu nhà ở			473.658.529	473.658.529		
51131N3	Doanh thu nhà công sản			60.113.118	60.113.118		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			624.041.513	624.041.513		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			624.041.513	624.041.513		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			4.896.013.677	4.896.013.677		
6213	Chi phí NVL Môi trường			4.896.013.677	4.896.013.677		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			8.020.524.856	8.020.524.856		
6223	Chi phí nhân công môi trường			8.020.524.856	8.020.524.856		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			1.161.654.895	1.161.654.895		
6233	Chi phí ca máy môi trường			1.161.654.895	1.161.654.895		
627	Chi phí sản xuất chung			38.402.981.637	38.402.981.637		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			38.402.981.637	38.402.981.637		
62773	Chi phí đội môi trường			7.351.435.447	7.351.435.447		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62774	Chi phí đội vận chuyển 1			11.362.560.983	11.362.560.983		
62776	Chi phí đội Vệ sinh			15.460.872.389	15.460.872.389		
62777	Chi phí Nhà Tang lễ			329.349.979	329.349.979		
62778	Chi phí XN Thiết kế			339.968.112	339.968.112		
6277HT	Chi phí hợp tác kinh doanh			1.055.681.301	1.055.681.301		
6277LH	Chi phí Làng Hoa			536.416.351	536.416.351		
6277MTCT	Trực tiếp phí của Môi trường			113.275.000	113.275.000		
6277QLN0	Chi phí đội Quản lý nhà			1.481.152.620	1.481.152.620		
6277TTND	Chi phí trung tâm nhà đất			372.269.455	372.269.455		
632	Giá vốn hàng bán			50.345.235.031	50.345.235.031		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			50.345.235.031	50.345.235.031		
63213	Giá vốn hàng bán: dịch vụ			50.345.235.031	50.345.235.031		
635	Chi phí tài chính			370.351.924	370.351.924		
6352	Chi phí lãi vay			370.351.924	370.351.924		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.760.778.673	4.760.778.673		
6421	Chi phí công ty			3.900.313.317	3.900.313.317		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			55.100.757	55.100.757		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			40.382.700	40.382.700		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			421.139.141	421.139.141		
6428	Chi phí bằng tiền khác			343.842.758	343.842.758		
711	Thu nhập khác			40.381.819	40.381.819		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
7118	Thu nhập khác			40.381.819	40.381.819		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			959.643.935	959.643.935		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			959.643.935	959.643.935		
911	Xác định kết quả kinh doanh			97.539.100.407	97.539.100.407		
	Tổng cộng:	149.716.880.575	149.716.880.575	719.776.337.896	719.776.337.896	144.034.065.645	144.034.065.645

Kê toán trưởng

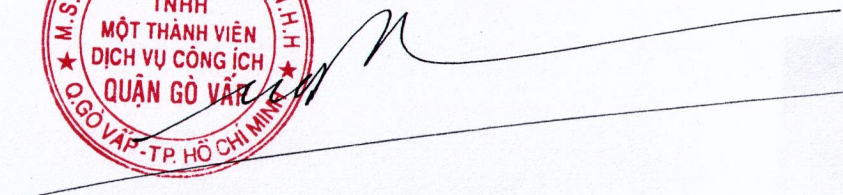


Lê Thành Tín

Ngày 14 tháng 07 năm 2021



Giám đốc



Võ Quang Sơn